

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-12.4%	-23.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

4.71

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

11.13

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

5,427

tỷ VNĐ

YoY

▲ 2,691

▲ 98.4%

2024

LN sau thuế

1,383

tỷ VNĐ

YoY

▲ 446

▲ 47.6%

2024

ROE

7.8%

+/- YoY

▲ 2.7%

2024

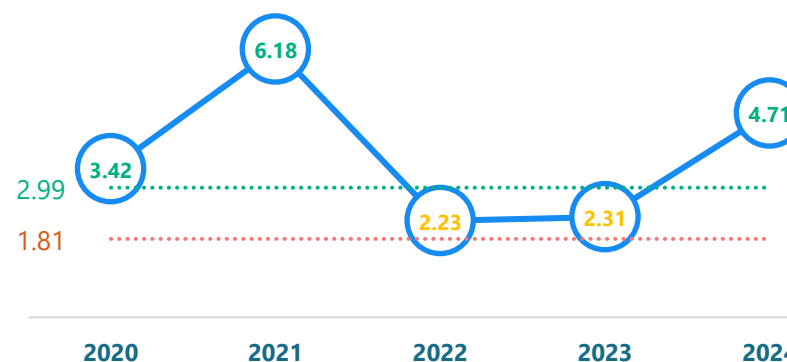
ROA

6.1%

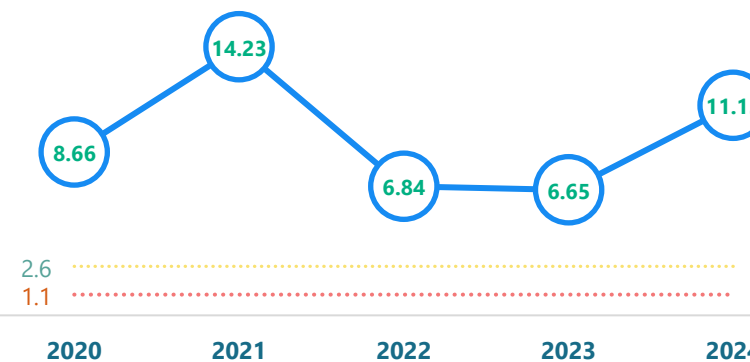
+/- YoY

▲ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCH** năm **2024** đạt **4.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

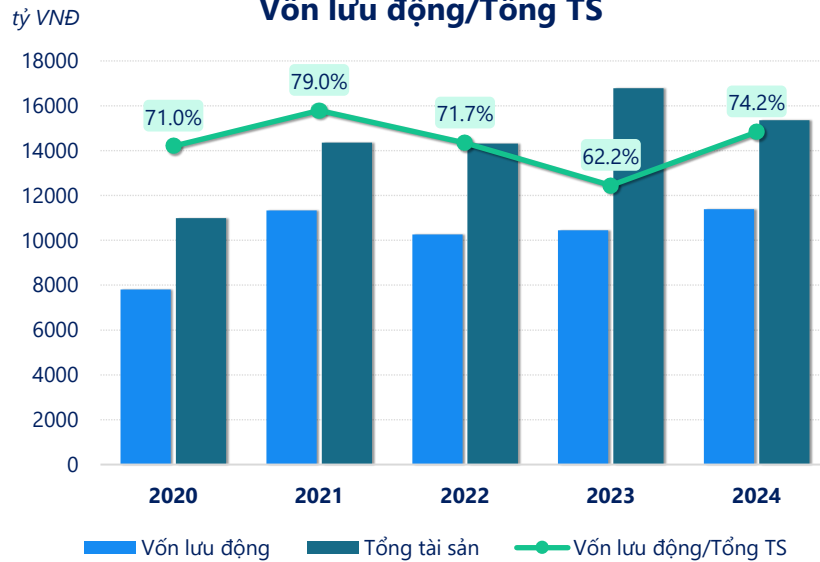
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TCH** năm **2024** đạt **11.13**, cao hơn so với năm 2023 (6.65). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TCH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 98.4%** đạt **5,427** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.6%** đạt **1,383** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

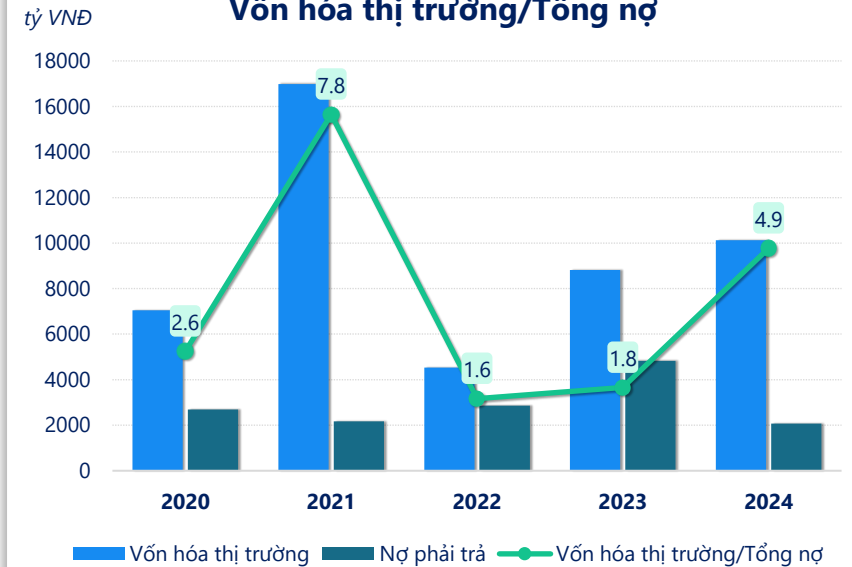
Vốn lưu động/Tổng TS



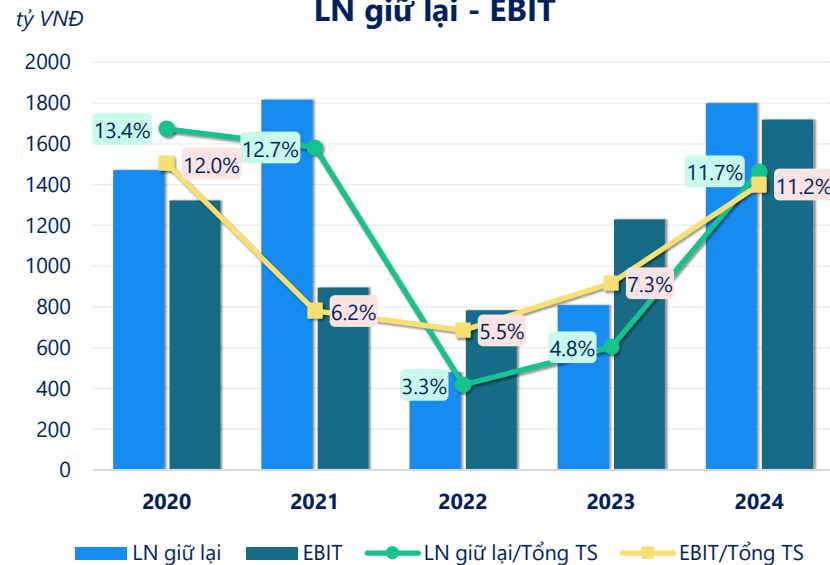
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.89, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

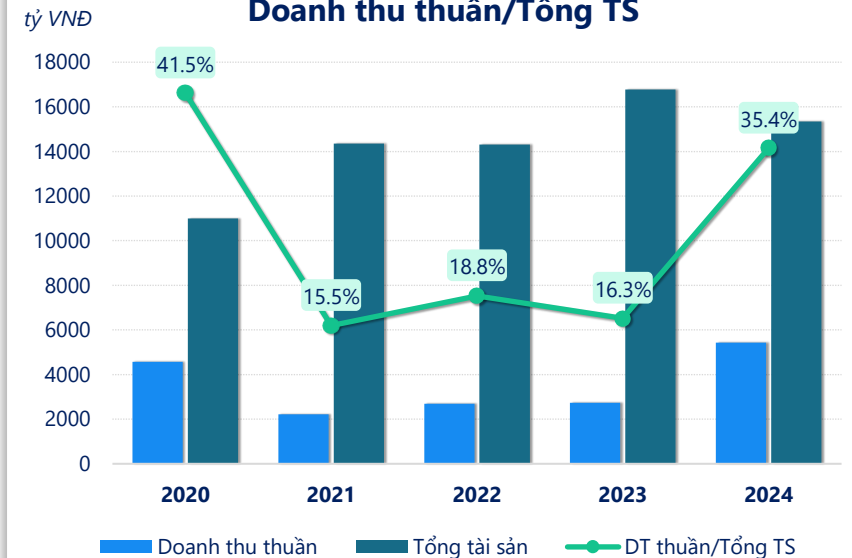


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,349	16,776	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	13,264	14,500	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	324	544	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,413	2,551	33.8%
Phải thu ngắn hạn	670	485	38.1%
Hàng tồn kho	8,676	10,658	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	181	262	-30.9%
Tài sản dài hạn	2,084	2,275	-8.4%
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	358	297	20.6%
Bất động sản đầu tư	1,672	1,569	6.6%
Tài sản dở dang	12.5	10.0	23.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	276	-100%
Tài sản dài hạn khác	42.1	61.5	-31.6%
Lợi thế thương mại	0	62.3	-100%
Nợ phải trả	2,072	4,829	-57.1%
Nợ ngắn hạn	1,880	4,058	-53.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1,398	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	748	277	170%
Nợ dài hạn	191	772	-75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	89.7	641	-86.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,277	11,946	11.1%
Vốn chủ sở hữu	13,277	11,946	11.1%
Vốn điều lệ	6,682	6,682	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,566	2,224	2,694	2,736	5,427
Giá vốn hàng bán	3,447	1,500	2,182	1,730	3,265
Lợi nhuận gộp	1,119	724	512	1,006	2,162
Doanh thu HĐTC	223	305	426	452	126
Chi phí TC	72.7	28.0	81.0	53.7	9.13
Chi phí lãi vay	111	27.1	74.0	50.0	-0.10
LN trong công ty LKLD	64.1	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.7	61.8	58.2	169	323
Chi phí QLDN	48.8	79.8	79.7	70.8	150
LN thuần từ HĐKD	1,203	859	719	1,165	1,807
Lợi nhuận khác	7.68	9.30	-9.53	14.1	-87.4
LN trước thuế	1,210	868	710	1,179	1,719
Lợi nhuận sau thuế	1,004	653	448	937	1,383
LNST của CĐ cty mẹ	909	477	194	594	980

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,197	61.8	-235	-5,128	2,014
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,840	-1,519	1,091	3,548	-255
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,552	2,137	-1,299	1,256	-1,979
Tiền đầu kỳ	116	631	1,311	868	544
Lưu chuyển tiền thuần	515	679	-443	-324	-219
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.03	0.06	-0.71
Tiền cuối kỳ	631	1,311	868	544	324